

Số: *16*/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2015

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 18/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2015; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2015, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	7.484.843.528.711
II	Tổng thu ngân sách địa phương (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách)	11.815.976.809.207
1	Thu ngân sách tỉnh	5.937.745.608.964
2	Thu ngân sách huyện	4.677.012.202.926
3	Thu ngân sách xã	1.201.218.997.317

III	Tổng chi ngân sách địa phương (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách)	11.768.652.905.498
1	Chi ngân sách tỉnh	5.936.152.898.426
2	Chi ngân sách huyện	4.643.404.334.339
3	Chi ngân sách xã	1.189.095.672.733
IV	Kết dư ngân sách địa phương	47.323.903.709
1	Kết dư ngân sách tỉnh	1.592.710.538
2	Kết dư ngân sách huyện	33.607.868.587
3	Kết dư ngân sách xã	12.123.324.584

(Chi tiết có các Phụ biểu từ 01 đến 09 kèm theo)

Điều 2. Số kết dư ngân sách tỉnh năm 2015 được trích 50% (796 triệu đồng) bổ sung quỹ dự trữ tài chính của tỉnh, 50% còn lại (796.710.538 đồng) ghi thu ngân sách năm 2016 và giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán sử dụng vào thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2016 đúng mục đích.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa



Phụ lục I

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết /NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu ngân sách TW	Thu ngân sách địa phương	
		1	2	3	4	4=2/1
A	Tổng thu trên địa bàn (I + II)	4.828.000	7.484.844	1.520.689	5.964.155	155,0
I	Thu cân đối ngân sách nhà nước (a+b)	4.828.000	7.320.081	1.520.689	5.799.392	151,6
a	Thu nội địa	4.000.000	5.899.540	100.148	5.799.392	147,5
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	920.600	874.857	1.181	873.676	95,0
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	294.000	1.397.896	8.213	1.389.683	475,5
3	Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh	1.050.000	1.039.228		1.039.228	99,0
4	Lệ phí trước bạ	204.320	284.580		284.580	139,3
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	1.273		1.273	254,6
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.280	17.670		17.670	102,3
7	Thuế thu nhập cá nhân	240.000	528.372		528.372	220,2
8	Thuế bảo vệ môi trường	170.000	278.706		278.706	163,9
9	Thu phí và lệ phí	140.000	127.292	16.280	111.011	90,9
10	Thu tiền sử dụng đất	600.000	841.362		841.362	140,2
11	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	170.000	321.253		321.253	189,0
12	Thu bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	400	101		101	25,2
13	Thu khác của ngân sách	181.900	171.053	74.404	96.650	94,0
14	Thu tại xã	11.000	15.898	70	15.828	144,5
b	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	828.000	1.420.541	1.420.541		171,6
II	Thu quản lý qua ngân sách		164.763		164.763	
B	Thu chuyển nguồn		1.087.016		1.087.016	
C	Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng và kiên cố hóa kênh mương		180.000		180.000	
D	Thu kết dư ngân sách năm trước		38.413		38.413	
E	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.962.950	4.546.394		4.546.394	114,7
1	Bổ sung cân đối	2.716.143	2.716.143		2.716.143	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	1.246.807	1.830.251		1.830.251	146,8
	Tổng cộng (A+B+C+D+E):	8.790.950	13.336.666	1.520.689	11.815.977	151,7

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục II

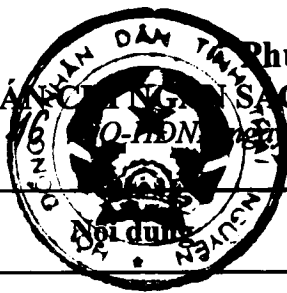
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán					Quyết toán					So sánh quyết toán/dự toán (%)				
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực ĐTNN	Khu vực TNNQD	Các khoản thu khác
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	4.828.000	920.600	294.000	1.050.000	2.563.400	7.484.844	874.857	1.397.896	1.039.228	4.172.863	155,0	95,0	475,5	99,0	162,8
I	Các khoản thu từ thuế	3.518.880	919.100	294.000	1.050.000	1.255.780	5.520.644	872.554	1.383.071	1.021.681	2.243.338	156,9	94,9	470,4	97,3	178,6
1	Thuế giá trị gia tăng	2.721.460	643.460	294.000	1.050.000	734.000	2.658.316	583.314	221.946	604.955	1.248.101	97,7	90,7	75,5	57,6	
a	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	1.987.460	643.460	294.000	1.050.000		1.410.214	583.314	221.946	604.955		71,0	90,7	75,5	57,6	
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	734.000				734.000	1.248.101				1.248.101					
2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	10	10				10.426	171	7	10.248						
3	Thuế xuất khẩu						18.143				18.143					
4	Thuế nhập khẩu	94.000				94.000	151.073				151.073					
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.000	74.000				1.360.480	81.965	1.160.532	117.983		1.838,5	110,8			
6	Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài															
7	Thuế tài nguyên	200.700	200.700				477.447	206.395	363	270.689		237,9	102,8			
8	Thuế thu nhập người có thu nhập cao	240.000				240.000	528.372				528.372	220,2				220,2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500				500	1.273				1.273	254,6				254,6
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.280				17.280	17.670				17.670	102,3				102,3
11	Thuế môn bài	930	930				18.740	710	224	17.807		2.015,1	76,3			
12	Thuế bảo vệ môi trường	170.000				170.000	278.706				278.706	163,9				163,9
II	Các khoản phí, lệ phí	344.320				344.320	411.871				411.871	119,6				119,6
13	Lệ phí trước bạ	204.320				204.320	284.580				284.580	139,3				139,3
14	Các khoản phí, lệ phí	140.000				140.000	127.292				127.292	90,9				90,9
III	Các khoản thu khác còn lại	964.800	1.500			963.300	1.387.565	2.303	14.825	17.547	1.352.891	143,8				140,4
15	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	170.000				170.000	321.253				321.253	189,0				189,0
16	Thu cấp quyền sử dụng đất	600.000				600.000	841.362				841.362	140,2				140,2
17	Thu tiền bán, thuê nhà thuộc sở hữu NN	400				400	101				101	25,2				25,2
18	Thu tại xã	11.000				11.000	15.898				15.898	144,5				144,5
19	Thu khác	183.400	1.500			181.900	208.952	2.303	14.825	17.547	174.277	113,9				95,8
IV	Thu quản lý qua ngân sách						164.763				164.763					
B	Thu kết dư ngân sách năm trước						38.413				38.413					
C	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.938.272	920.600	294.000	1.050.000	1.673.672	5.964.155	873.676	1.389.683	1.039.228	2.661.568	151,4	94,9	472,7	99,0	159,0

 HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục III

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số:

12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		1	2	3=2/1
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+ B + C):	8.269.250	11.768.653	142,3
A	Chi trong cân đối	7.256.115	10.479.618	144,4
I	Chi đầu tư phát triển	1.343.890	2.500.120	186,0
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung	447.890	1.371.446	306,2
	Vốn trong nước:	447.890	1.371.446	306,2
	Trong đó: - Trả nợ vay Bộ Tài chính	200.000	200.000	100,0
	- Trả nợ vay Ngân hàng Phát triển	43.000	43.000	100,0
	- GPMB và đầu tư hạ tầng KCN Diêm Thụy từ nguồn thuê đất	126.580	144.494	
	- Chi đầu tư xây dựng CSHT từ nguồn tiền thuê đất khác		144.868	
2	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn tiền đất	557.330	829.632	148,9
3	Trích Quỹ phát triển đất	42.670	52.087	122,1
4	Bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa		30.000	
5	Chi đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng các dự án (vốn vay tồn ngân Kho bạc nhà nước)	200.000	114.572	
6	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn	90.000	96.884	
7	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp công ích	6.000	5.500	91,7
II	Chi thường xuyên	5.660.125	6.315.330	111,6
1	Chi trợ giá chính sách	39.550	44.431	112,3
2	Chi sự nghiệp kinh tế	640.840	751.952	117,3
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.377.650	2.387.082	100,4
4	Chi sự nghiệp y tế	656.580	789.523	120,2
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	23.000	23.755	103,3
6	Chi sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch	130.599	151.656	116,1
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	49.262	56.485	114,7
8	Chi đảm bảo xã hội	164.419	208.959	127,1
9	Chi quản lý hành chính	1.174.665	1.404.945	119,6
10	Chi sự nghiệp môi trường	134.652	203.162	150,9
11	Chi quốc phòng - an ninh	201.808	202.243	100,2
12	Chi khác của ngân sách	67.100	91.137	135,8
III	Trả nợ gốc lãi vay theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước			
IV	Dự phòng ngân sách	153.800		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
VI	Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương	97.300	1.663.169	1709,3

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		1	2	3=2/1
B	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác	1.013.135	1.124.150	111,0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	238.729	245.959	103,0
2	Một số chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ khác	774.406	878.191	113,4
C	Chi từ nguồn để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước		164.885	
1	Chi từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		76.570	
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo		44.662	
3	Chi từ nguồn viện trợ		12.259	
4	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết		12.683	
5	Các khoản chi quản lý qua ngân sách khác		18.711	

 **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Phụ lục IV
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số: **16/NQ-HĐND** ngày **12/8/2016** của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		1	2	3=2/1
A	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	4.828.000	7.484.844	155,0
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	4.000.000	5.899.540	147,5
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	828.000	1.420.541	171,6
3	Thu quản lý qua ngân sách		164.763	
B	Thu ngân sách địa phương	8.269.250	11.815.977	142,9
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	3.938.272	5.964.155	151,4
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.938.272	5.799.392	147,3
	- Thu quản lý qua ngân sách		164.763	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.962.950	4.546.394	114,7
	- Bổ sung cân đối	2.716.143	2.716.143	100,0
	- Bổ sung có mục tiêu	1.246.807	1.830.251	146,8
3	Thu chuyển nguồn	78.028	1.087.016	
4	Kết dư ngân sách		38.413	
5	Thu huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước	290.000	180.000	
C	Chi ngân sách địa phương	8.269.250	11.768.653	142,3
I	Chi đầu tư phát triển	1.343.890	2.500.120	186,0
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung	447.890	1.371.446	306,2
2	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn sử dụng đất	557.330	829.632	148,9
3	Trích Quỹ phát triển đất	42.670	52.087	
4	Bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa		30.000	
5	Chi từ nguồn vốn vay đầu tư cơ sở hạ tầng	200.000	114.572	
6	ĐT XD kết cấu hạ tầng nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn	90.000	96.884	
7	Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích	6.000	5.500	91,7
II	Chi thường xuyên	5.660.125	6.315.330	111,6
III	Chi trả gốc, lãi vay theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
V	Chi dự phòng	153.800		
VI	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác	1.013.135	1.124.150	111,0
VII	Chi từ nguồn để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước		164.885	
VIII	Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương	97.300	1.663.169	1709,3

 **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

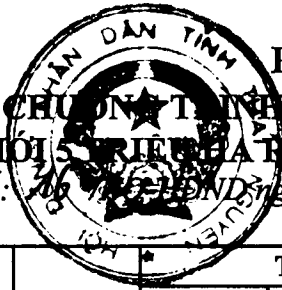
Phụ lục V
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số: **16** /NQ-HĐND ngày **12/8/2016** của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh quyết toán/dự toán (%)		
			Khối tỉnh	Khối huyện		Khối tỉnh	Khối huyện	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện
		1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi ngân sách địa phương (A+B+C+D):	8.269.250	4.307.390	3.961.860	11.768.653	5.936.153	5.832.500	142,3	137,8	147,2
A	Chi trong cân đối	7.256.115	3.294.255	3.961.860	10.479.618	4.924.288	5.555.330	144,4	149,5	140,2
I	Chi đầu tư phát triển	1.343.890	831.560	512.330	2.500.120	1.285.850	1.214.271	186,0	154,6	237,0
II	Chi thường xuyên	5.660.125	2.367.595	3.292.530	6.315.330	2.524.438	3.790.892	111,6	106,6	115,1
	Trong đó:									
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.377.650	516.347	1.861.303	2.387.082	504.518	1.882.564	100,4	97,7	101,1
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	23.000	23.000		23.305	23.305		101,3	101,3	
III	Chi trả gốc, lãi theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN									
IV	Dự phòng ngân sách	153.800	94.100	59.700						
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0	100,0	
VI	Chi chuyển nguồn	97.300		97.300	1.663.169	1.113.001	550.168	1.709,3		
B	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác	1.013.135	1.013.135		1.124.150	983.519	140.631	111,0	97,1	
C	Chi từ nguồn để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước				164.885	28.345	136.540			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục VI

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135,
DỰ ÁN TRỒNG MÔI TRƯỜNG HÀ RỪNG, MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2015**
(Kèm theo Nghị quyết số: *12*/HĐND ngày *12*/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Trong đó			Quyết toán	Trong đó					
			Cấp tỉnh	Trong đó			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Trong đó			
				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
	Tổng số:	793.135	793.135	545.750	247.385	1.124.150	983.519	825.857	157.663	140.631	11.487	129.144
A	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	238.729	238.729	145.750	92.979	245.959	201.270	152.767	48.503	44.689		44.689
1	CTMTQG việc làm và dạy nghề	14.050	14.050		14.050	13.382	10.453		10.453	2.929		2.929
2	CTMTQG giảm nghèo	139.907	139.907	104.550	35.357	143.579	107.868	106.143	1.725	35.711		35.711
3	CTMTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.410	14.410	13.300	1.110	18.061	18.061	17.251	810			
4	CTMTQG dân số kế hoạch hóa gia đình	6.266	6.266		6.266	6.262	6.262		6.262			
5	CTMTQG y tế	10.870	10.870	6.500	4.370	10.108	10.108	5.751	4.357			
6	CTMTQG vệ sinh an toàn thực phẩm	710	710		710	710	710		710			
7	CTMTQG văn hóa	10.745	10.745	8.000	2.745	10.359	10.359	7.698	2.661			
8	CTMTQG giáo dục và đào tạo	24.170	24.170	8.900	15.270	24.167	23.997	8.900	15.097	170		170
9	CTMTQG phòng chống ma túy	3.380	3.380		3.380	3.369	1.421		1.421	1.948		1.948
10	CTMTQG phòng chống tội phạm	320	320		320	320	320		320			
11	CTMTQG nông thôn mới	8.000	8.000		8.000	7.216	3.285		3.285	3.931		3.931
12	CTMTQG phòng chống HIV/AIDS	4.201	4.201	3.000	1.201	3.785	3.785	2.583	1.202			
13	CTMTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới và hải đảo	1.700	1.700	1.500	200	200	200		200			
14	CTMTQG khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường					4.441	4.441	4.441				
B	Bổ sung có mục tiêu các chương trình, dự án	554.406	554.406	400.000	154.406	878.191	782.249	673.090	109.160	95.942	11.487	84.455
I	Vốn xây dựng cơ bản	400.000	400.000	400.000		712.524	701.037	673.090	27.948	11.487	11.487	
*	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000		180.764	180.764	152.816	27.948			
*	Vốn trong nước	284.000	284.000	284.000		531.760	520.274	520.274		11.487	11.487	
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng	83.000	83.000	83.000		160.649	160.649	160.649				

STT	Nội dung	Dự toán	Trong đó			Quyết toán	Trong đó						
			Cấp tỉnh	Trong đó			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó		
				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
2	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản	8.000	8.000	8.000		10.670	10.670	10.670					
3	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống sông	18.000	18.000	18.000		16.683	16.683	16.683					
4	Chương trình bố trí, sắp xếp dân cư nơi cần thiết	6.000	6.000	6.000		6.000	6.000	6.000					
5	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng căn cứ cách mạng tỉnh Thái Nguyên	57.000	57.000	57.000		47.729	47.729	47.729					
6	Đầu tư hạ tầng vùng ATK	24.000	24.000	24.000		30.293	30.293	30.293					
7	Hỗ trợ các trung tâm giáo dục lao động xã hội	3.000	3.000	3.000		8.851	8.851	8.851					
8	Hỗ trợ đầu tư y tế tỉnh	11.000	11.000	11.000		17.500	17.500	17.500					
9	Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và các hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg	13.000	13.000	13.000		11.487			11.487	11.487			
10	Hỗ trợ hạ tầng du lịch	13.000	13.000	13.000		14.500	14.500	14.500					
11	Hỗ trợ hạ tầng khu công nghiệp	27.000	27.000	27.000		129.770	129.770	129.770					
12	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	21.000	21.000	21.000		38.334	38.334	38.334					
13	Chống sạt lở đê kè, phòng chống lụt bão					20.000	20.000	20.000					
14	Vốn hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước					16.348	16.348	16.348					
15	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA các tỉnh khó khăn					2.947	2.947	2.947					
16	Đầu tư các dự án quan trọng theo QĐ của Chính phủ					0	0						
II	Vốn sự nghiệp	154.406	154.406		154.406	165.667	81.212		81.212	84.455			84.455
1	Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015	400	400		400	400	400		400				
2	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	230	230		230	230	230		230				
3	Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp giai đoạn 2013-2017	354	354		354	354	354		354				
4	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	334	334		334	334	334		334				



STT	Dự toán	Trong đó			Quyết toán	Trong đó					
		Cấp tỉnh	Trong đó			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
5	Đề án trợ giúp xã hội và phát huy chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	4.620	4.620	4.620	4.418	4.418		4.418			
6	Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em	838	838	838	838	798		798	40		40
7	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	260	260	260	195	130		130	65		65
8	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	2.954	2.954	2.954	1.078	1.078		1.078			
9	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí, sắp xếp dân	3.000	3.000	3.000	4.299	4.299		4.299			
10	Kinh phí khoanh nuôi bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300		2.300			
11	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	3.790	3.790	3.790	3.790	3.790		3.790			
12	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg	3.392	3.392	3.392	3.160				3.160		3.160
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Pháp lệnh Công an xã	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840		5.840			
14	Luật Dân quân tự vệ	12.520	12.520	12.520	12.520	12.520		12.520			
15	Kinh phí chuẩn bị động viên	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000		7.000			
16	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương	670	670	670	815	815		815			
17	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với Đảng bộ cơ sở	27.140	27.140	27.140	27.140				27.140		27.140
18	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa mẫu giáo 3-5 tuổi	5.660	5.660	5.660	12.009				12.009		12.009
19	Hỗ trợ kinh phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 74/2013/NĐ-CP	19.780	19.780	19.780	15.944	3.264		3.264	12.680		12.680
20	Hỗ trợ học sinh THPT ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	21.606	21.606	21.606	26.279	26.279		26.279			
21	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		2.500			
22	Dự án kiểm kê rừng				3.913	3.913		3.913			
23	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP	28.118	28.118	28.118	29.361				29.361		29.361
24	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo bồi dưỡng cán bộ HTX	1.100	1.100	1.100	950	950		950			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục VII

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số: **16** /NQ-HĐND ngày **12/8/2016** của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
		1	2	3=2/1
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	6.665.558	9.139.088	137,11
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.412.608	3.792.348	157,19
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	2.412.608	3.753.613	155,58
	- Thu quản lý qua ngân sách		38.735	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.962.950	4.546.394	114,72
3	Thu kết dư		974	
4	Thu chuyển nguồn		619.372	
5	Huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước	290.000	180.000	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	6.665.558	9.137.494	137,09
1	Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	4.307.390	5.907.808	137,16
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	2.261.168	3.201.342	141,58
	- Bổ sung cân đối	518.115	1.176.070	226,99
	- Bổ sung có mục tiêu	417.690	2.025.272	484,87
3	Cấp trả phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	97.000		
4	Chi quản lý qua ngân sách		28.345	
B	Ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	3.961.860	5.878.231	148,37
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.525.664	2.171.807	142,35
	- Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phân cấp	1.525.664	2.045.779	134,09
	- Thu quản lý qua ngân sách		126.028	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.261.168	3.201.342	141,58
	- Bổ sung cân đối	518.115	1.176.070	226,99
	- Bổ sung có mục tiêu	417.690	2.025.272	484,87
3	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản ngân sách tỉnh cấp t	97.000		
4	Thu chuyển nguồn	78.028	505.083	
II	Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	3.961.860	5.832.500	147,22

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN





Phụ lục VIII
QUYẾT TOÁN CHẾ ĐỘ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐNB ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh	Dự toán			Quyết toán			So sánh quyết toán/ dự toán (%)
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
	Tổng số:	2.261.168	1.176.070	1.085.098	3.201.342	1.176.070	2.025.272	142
1	Thành phố Thái Nguyên	2.736		2.736	131.580		131.580	4.809
2	Thành phố Sông Công	87.095	42.857	44.238	170.261	42.857	127.404	195
3	Thị xã Phổ Yên	221.566	111.943	109.623	329.841	111.943	217.898	149
4	Huyện Đại Từ	466.486	234.030	232.456	587.439	234.030	353.409	126
5	Huyện Định Hóa	376.354	199.168	177.186	481.922	199.168	282.754	128
6	Huyện Đồng Hỷ	253.497	127.204	126.293	375.972	127.204	248.768	148
7	Huyện Phú Bình	296.244	170.339	125.905	399.504	170.339	229.165	135
8	Huyện Phú Lương	270.918	144.133	126.785	349.989	144.133	205.856	129
9	Huyện Võ Nhai	286.272	146.396	139.876	374.832	146.396	228.436	131

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục IX
CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015 TỈNH THÁI NGUYÊN
 (Kèm theo Nghị quyết số: **16** /NQ-HĐND ngày **12/8/2016** của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Phần thu	Tổng số	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	S T T	Phần chi	Tổng số	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
	1	2=3+4+5	3	4	5		6	7=8+9+10	8	9	10
	Tổng số thu:	11.815.977	5.937.746	4.677.012	1.201.219		Tổng số chi:	11.768.653	5.936.153	4.643.404	1.189.096
A	Tổng thu cân đối ngân sách	11.651.214	5.899.011	4.623.676	1.128.527	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	11.603.768	5.907.808	4.581.070	1.114.890
1	Các khoản thu NSDP hưởng	5.799.392	3.753.613	1.965.205	80.574	1	Chi đầu tư phát triển	2.500.120	1.285.850	1.064.208	150.063
2	Thu tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước	180.000	180.000			1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung	1.371.446	1.026.957	305.667	38.822
						1.2	Chi đầu tư từ nguồn tiền đất	829.632	33.350	755.541	40.741
						1.3	Trích quỹ phát triển đất	52.087	52.087		
						1.4	Chi đền bù GPMB, xây dựng hạ tầng các dự án (vốn vay tồn ngân Kho bạc nhà nước)	114.572	114.572		
						1.5	Chi bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ	30.000	30.000		
						1.6	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn	96.884	23.384	3.000	70.500
						1.7	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp công ích	5.500	5.500		
						2	Chi thường xuyên	6.315.330	2.524.438	2.959.179	831.713
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					3	Chi trả nợ gốc, lãi vay theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước				
4	Thu kết dư năm trước	38.413	974	26.156	11.283	4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1.087.016	619.372	423.223	44.421	5	Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu khác	1.124.150	983.519	57.067	83.564
6	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.546.394	1.345.052	2.209.093	992.248	6	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1.663.169	1.113.001	500.617	49.551
B	Kết dư NSDP năm 2015 (thu - chi)							47.325	1.593	33.608	12.123
C	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	164.763	38.735	53.336	72.692	B	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước	164.885	28.345	62.334	74.206

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN